

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 133/2019/DS-PT
Ngày 24- 5 - 2019
V/v tranh chấp về dân sự -
Chia thừa kế tài sản và QSD
đất và HĐ cầm cố QSD đất .

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Liên Hiệp

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Thông

Ông Phạm Ngọc Giao

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Diễm Hương, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Tấn Tài, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 14/5/2019 và ngày 24/5/2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 227/2018/TLPT- DS ngày 20 tháng 12 năm 2018 về Tranh chấp “V/v Tranh chấp về dân sự – Chia thừa kế tài sản, quyền sử dụng đất và hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 26/2018/DS-ST ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 112A/2019/QĐ-PT ngày 20 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Nguyễn Thanh P, sinh năm 1968 (Chết vào ngày 07/7/2018).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông P:

- Ngô Thị Lệ T, sinh năm 1968 (vợ ông P);

- Nguyễn Thị Ngọc H (H1), sinh năm 1987 (con ruột ông P);

- Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1994 (con ruột ông P);

Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

2. Nguyễn Thị Q, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Ấp Đ, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

3. Nguyễn Văn Y, sinh năm 1969;

4. Nguyễn Thị P1, sinh năm 1980;

Cùng địa chỉ: Khóm Đ, phường L1, thị xã N, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Y, bà Q, bà P1, bà T, anh T1: Chị Nguyễn Thị Ngọc H (Nu), sinh năm 1987. Địa chỉ: Ấp Đ, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Tháp (Tại các Văn bản ủy quyền vào ngày 10/7/2018 và ngày 18/7/2018).

Bị đơn: Nguyễn Thị P2, sinh năm 1975 (Có mặt);

Địa chỉ: Khóm Đ, phường L1, thị xã N, tỉnh Đồng Tháp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Nguyễn Văn H2, sinh năm 2006;

Người đại diện theo pháp luật cho cháu H2: Bà Nguyễn Thị P2, sinh năm 1975 (Mẹ ruột); Địa chỉ: Khóm Đ, phường L1, thị xã N, tỉnh Đồng Tháp (Có mặt).

2. Huỳnh Thị Ngọc H3, sinh năm 2003.

Người đại diện theo pháp luật cho cháu H3: Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1972 (Mẹ ruột); Địa chỉ: Ấp Đ, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Tháp (Vắng mặt).

3. Trần Ngọc C, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Khóm Đ, phường L1, thị xã N, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông C: Chị Nguyễn Thị Ngọc H (Nu), sinh năm 1987 (Có mặt). Địa chỉ: ấp Đ, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền vào ngày 23/7/2018).

4. Huỳnh Văn Q1, sinh năm 1994 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Khóm Đ, phường L1, thị xã N, tỉnh Đồng Tháp.

5. Võ Thị Bích N1, sinh năm 1975 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T2, xã A, huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

6. Hồ Thị Mai T3, sinh năm 1981 (Vắng mặt);

7. Lâm Văn H4, sinh năm 1979 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

8. Ủy ban nhân dân huyện N.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn K, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N (Có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp Thượng 1, xã T4, huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

- Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị P2 là bị đơn của vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo Đơn khởi kiện vào ngày 14/11/2016 về việc phân chia thừa kế của ông Nguyễn Thanh P, ông Nguyễn Văn Y, bà Nguyễn Thị Q và bà Nguyễn Thị P1; Bản khai của các nguyên đơn; Đơn khởi kiện bổ sung ngày 12/10/2017

của các nguyên đơn; Trong quá trình thu thập chứng cứ, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, các nguyên đơn trình bày:

Ông Nguyễn Văn P3, sinh năm 1931 (chết năm 2016) và bà Ngô Thị P4, sinh năm 1937 (chết năm 2013) là vợ chồng.

Trước khi chết, ông P3 và bà P4 có làm tờ chia đất cho các con vào ngày 01/8/2011 và ngày 23/8/2011.

Ông P3 và bà P4 có 05 người con gồm:

- Nguyễn Thanh P (đã chết) sinh năm 1968. Vợ ông P là bà Ngô Thị Lê T và các con là Nguyễn Thị Ngọc H, Nguyễn Ngọc T1;

- Nguyễn Văn Y, sinh năm 1969.

- Nguyễn Thị Q, sinh năm 1972.

- Nguyễn Thị P2, sinh năm 1975.

- Nguyễn Thị P1, sinh năm 1980.

Ông P3, bà P4 có các tài sản gồm:

1. Diện tích đất ở khóm Đ, phường L1, thị xã N:

1.1 Đất trồng lúa có diện tích là 10.062m², ông P3 và chị P2 đã chuyển nhượng cho bà B.

1.2 Đất ao hồ đã san lấp có diện tích là 489m², diện tích đất này chị P2 đã chia cho ông P, ông Y, bà Q, bà P1.

1.3 Căn nhà dùng làm phủ thờ gắn liền với diện tích đất có diện tích là 272m² thuộc thửa đất số 205, tờ bản đồ số 09.

1.4 Đất ao hồ đã san lấp có diện tích là 531m² thuộc thửa đất số 113, tờ bản đồ số 09.

Và diện tích đất trồng lúa là 2.715m² (đo đạc thực tế là 2.697m²) thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 05, hiện này bà P2 đang cầm cố cho bà Võ Thị Bích N1). Đất tọa lạc tại ấp Đ, xã L, huyện N.

Các diện tích đất nói trên các bên không có tranh chấp.

2. Đất có diện tích là 4.025m² (đo đạc thực tế là 3.420m²) cùng cây trồng trên đất. Trên diện tích đất có căn nhà của bà Q diện tích là 57m², đất thuộc thửa số 930, tờ bản đồ số 05.

Toàn bộ các diện tích đất nói trên do bà P2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Số tiền do Nhà nước bồi thường khi thu hồi diện tích đất là 488.4m² thuộc một phần thửa đất số 941, tờ bản đồ số 05 là 39.072.000 đồng (Ba mươi chín triệu bảy mươi hai nghìn đồng). Số tiền này hiện Ủy ban nhân dân huyện N (Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện N) đang tạm quản lý.

Vào khoảng năm 2005, bà P2 ly hôn với chồng và về sống với ông P3, bà P4. Đến năm 2010, do bà P2 cần nguồn vốn buôn bán vật tư nông nghiệp nên

bà P2 có xin ông P3 và bà P4 được đứng tên quyền sử dụng các diện tích đất nói trên để vay tiền Ngân hàng. Bà P2 có hứa với ông P3, bà P4 khi cha mẹ qua đời bà P2 sẽ thực hiện việc chia đều đất cho anh chị em.

Vào ngày 17/12/2010, hộ ông P3, bà P4 đã thực hiện thủ tục tặng cho quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất do hộ ông Nguyễn Văn P3 đứng tên là 18.711m² cho bà P2. Bà P2 đã được Ủy ban nhân dân huyện N và Ủy ban nhân dân thị xã N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 18.711m². Sau đó, bà P2 ra ở riêng, không sống chung với cha mẹ nữa.

Tuy bà P2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng vào ngày 01/8/2011 và ngày 23/8/2011, ông P3 và bà P4 đã làm giấy tờ chia đất cho các con. Bà P2 cũng đồng ý ký tên, thống nhất chia đất cho các anh chị em khi cha mẹ mất phân. Vì vậy, đầu tháng 02/2016 bà P2 cùng ông P, ông Y, bà Q, bà P1 đến Ủy ban nhân dân xã L để làm thủ tục tách thửa của diện tích đất 4.025m² cho ông P, ông Y, bà Q, bà P1. Sau khi thực hiện xong thủ tục, hồ sơ đã được gửi về Ủy ban nhân dân huyện N. Nhưng đến cuối tháng 05/2016, bà P2 được Ủy ban nhân dân huyện thông báo và yêu cầu bà P2 đến Ủy ban để nhận lại hồ sơ nói trên. Bởi vì, diện tích đất xin tách thửa có liên quan đến công trình tuyến Đ - Cây Đa nên chưa thực hiện việc tách thửa được. Sau khi bà P2 nhận lại hồ sơ thì không thực hiện tiếp việc tách thửa cho anh chị em.

Trong quá trình đứng tên quyền sử dụng đất, bà P2 hỏi ý kiến và được ông P3 đồng ý nên bà P2 đã chuyển nhượng diện tích là 10.062m² đất lúa cho bà Nguyễn Thị B để thanh toán nợ cho bà P2.

Vì vậy, khi chia di sản của cha mẹ để lại các anh chị em thống nhất trừ phần hưởng của bà P2. Di sản của ông P3 và bà P4, các nguyên đơn chỉ thống nhất chia làm 04 phần cho anh chị em là ông P, ông Y, bà Q, và bà P1.

Vào ngày 11/6/2015, bà P2 đã cầm cố diện tích đất lúa là 2.697m² thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ số cho bà Võ Thị Bích N1 thời gian 02 (hai) năm. Giá đất cầm cố tổng cộng là 26 chỉ vàng 24k vàng 9T8.

Các nguyên đơn không thống nhất cùng bà P2 có trách nhiệm trả vàng cho bà N1.

Nay các nguyên đơn yêu cầu bà Nguyễn Thị P2 chia di sản của ông P3, bà P4 để lại đối với diện tích 3.420m² và cây trồng trên đất thuộc thửa số 930, tờ bản đồ số 05 cho ông Nguyễn Thanh P (có người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông P gồm: bà T, chị H và anh T1), ông Nguyễn Văn Y, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị P1. Riêng cây trồng trên đất được chia thuộc về ai người đó được hưởng. Đối với số tiền do Nhà nước bồi thường đất là 39.072.000 đồng, các nguyên đơn yêu cầu chia đều thành 05 phần bằng nhau cho: ông P (có người thừa kế), ông Y, bà Q, bà P2 và chị P1.

Các nguyên đơn thống nhất cho bà P2 được thừa hưởng diện tích đất trồng lúa là 2.715m² (đo đạc thực tế là 2.697m²) thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 05, không chia thừa kế vì bà P2 đang thờ cúng ông, bà, cha, mẹ.

Đối với yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị P2, bà P2 yêu cầu hộ bà Q, ông C, anh Q1 tháo dỡ, di dời nhà để trả diện tích đất 57m² cho bà P2. Bà Q, ông C, anh Q1 không đồng ý. Bởi vì, căn nhà bà Q cất trên diện tích do ông P3, bà P4 cho và hộ gia đình bà Q sử dụng trước khi bà P2 đứng tên quyền sử dụng đất. Bà Q, ông C và anh Q1 thống nhất: Trường hợp Tòa án chia đất, mà căn nhà của bà Q thuộc phần hưởng của ai thì hộ bà Q sẽ di dời nhà.

* Theo Đơn yêu cầu phản tố vào ngày 19/4/2017 của bà Nguyễn Thị P2; Tại Bản khai ngày 15/11/2017, Biên bản lấy lời khai ngày 10/01/2018 và Bản khai ngày 28/3/2018 của bà Nguyễn Thị P2; Trong quá trình thu thập chứng cứ, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, bà P2 trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Nguyễn Văn P3, bà Ngô Thị P4, là cha mẹ ruột của bà P2 và các nguyên đơn.

Ông Nguyễn Văn P3, sinh năm 1931 (chết năm 2016) và bà Ngô Thị P4, sinh năm 1937 (chết năm 2013).

Ông P3 và bà P4 có 05 người con gồm:

- Nguyễn Thanh P (đã chết) sinh năm 1968. Vợ ông P là bà Ngô Thị Lệ T và các con là Nguyễn Thị Ngọc H, Nguyễn Ngọc T1;

- Nguyễn Văn Y, sinh năm 1969.

- Nguyễn Thị Q, sinh năm 1972.

- Nguyễn Thị P2, sinh năm 1975.

- Nguyễn Thị P1, sinh năm 1980.

Vào năm 2002, bà P2 về chung sống với cha mẹ và có buôn bán vật tư nông nghiệp, khoản tiền kinh doanh do bà P2 quản lý. Đến năm 2010, cha mẹ bà P2 đã thực hiện hợp đồng tặng cho toàn bộ quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nguyễn Văn P3 cho bà P2. Năm 2011, bà P2 được Ủy ban nhân dân huyện N và thị xã N cấp quyền sử dụng hợp pháp.

Trong quá trình đứng tên quyền sử dụng đất, ông P3 có làm Tờ xác nhận ngày 01/8/2011 chia đất cho các con. Tờ xác nhận mà các nguyên đơn xuất trình cho Tòa án, bà P2 có xem nên bà P2 xác định: chỉ có đoạn từ chữ "**Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**" cho đến đoạn "**Nguyễn Thị P1: 2.000m²**" là đúng chữ viết của ông P3, các chữ còn lại do anh chị em bà P2 ghi thêm. Riêng phía sau của Tờ xác nhận, bà P2 có viết "**Tôi đứng tên bằng phán đất ruộn, đất thổ cư. Tôi hứa sau này cha mẹ mặng phần, tôi đứng ra chia cho 5 anh em tôi đồng đều không ai nhiều ít**" có nghĩa là bà P2 thống nhất chia diện tích đất ao là 489m², không phải diện tích đất đang tranh chấp.

Theo bà P2 biết, sau khi ông P3 ghi xong, bà P2 và bà P1 cùng đi đến khóm Đ để xác nhận.

Còn chữ ký trong Tờ thỏa thuận chia đất ngày 23/8/2011 không phải là chữ ký của ông P3, bà P4 và bà P2. Nhưng bà P2 không yêu cầu Tòa án tiến hành giám định chữ ký của bà.

Từ nội dung của Tờ xác nhận ngày 01/8/2011 nên đến năm 2016, khi ông P3 còn sống bà P2 đã thực hiện việc chia diện tích đất ao đã san lấp là 489m² cho ông P, ông Y, bà Q, bà P1.

Ngoài ra, ông P3 còn chuyển nhượng diện tích đất trồng lúa là 10.062m² đất tọa lạc tại thị xã N cho bà Nguyễn Thị B.

Vào năm 2015, bà P2 có cầm cố diện tích đất lúa là 2.697m² cho bà Võ Thị Bích N1 với giá 26 chỉ vàng 24kra vàng 9T8, thời hạn cầm cố là 02 năm. Hai bên có làm giấy tay cầm cố. Hiện nay, bà N1 đang quản lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) do bà P2 đứng tên. Sau đó, bà N1 cho vợ chồng anh Lâm Văn H4 và chị Hồ Thị Mai T3 thuê lại diện tích đất cầm cố nói trên.

Khi cha mẹ còn sống đã sống chung với bà P2. Khi bà P4 chết, ông P3 là người lo chi phí mai táng. Ông P3 về sống chung với ông P được 03 tháng thì chết. Tiền mai táng, thờ cúng ông P3 đều do bà P2 lo. Tuy nhiên, bà P2 không yêu cầu ông P (có người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng), ông Y, bà Q và bà P1 trả lại.

Ngoài ra, bà P2 còn trình bày: Khi ông P3 còn sống có làm đơn thừa bà P2 đến Ủy ban nhân dân xã L. Trong khi xã giải quyết, bà P2 có trình bày: khi nào cha mẹ mất phần bà P2 sẽ chia đất cho các anh chị em. Sau đó, bà P2 đã thực hiện đúng là chia diện tích đất 489m² ở thị xã N cho anh chị em xong. Hiện nay, các diện tích đất này đã được tách thửa và các anh chị em đã đứng tên quyền sử dụng. Bà P2 cũng thực hiện thủ tục tách thửa đối với diện tích đất trồng cây lâu năm là 3.420m² và cây trồng trên đất thuộc thửa đất số 930, tờ bản đồ số 05 cho 04 anh chị em còn lại. Tuy nhiên, do ông P và bà P1 không trả lại cho bà P2 số tiền san lấp đất ao là 40.000.000 đồng mà bà P2 bỏ ra nên bà không đồng ý tiếp tục thực hiện thủ tục tách thửa đất cho 04 anh chị em.

Nay bà Nguyễn Thị P2 không đồng ý với yêu cầu của các nguyên đơn: Chia di sản đối với diện tích đất là 3.420m² cùng cây trồng trên đất cho 04 anh chị em và số tiền do Nhà nước bồi thường đất là 39.072.000 đồng cho 05 anh chị em.

Đối với số tiền 40.000.000 đồng do ông P và bà P1 chưa trả cho bà P2, vì bà P2 không đồng ý tách thửa chia đất nữa nên bà P2 không yêu cầu ông P và bà P1 trả số tiền nói trên cho bà.

Vào khoảng năm 2009-2010, bà Q được cha mẹ cho một diện tích đất để cất nhà ở, trước khi cha mẹ cho bà đứng tên quyền sử dụng đất. Nhưng từ năm 2011, bà P2 đã đứng tên quyền sử dụng đất hợp pháp nên bà yêu cầu hộ gia đình bà Q có trách nhiệm tháo dỡ, di dời nhà trả lại cho bà diện tích đất 57m² thuộc một phần thửa đất số 930, tờ bản đồ số 05.

Đối với yêu cầu của bà Võ Thị Bích N1, bà P2 đồng ý trả lại cho bà N1 số vàng 26 chỉ vàng 24kra, vàng 9T8. Bà P2 thống nhất giá vàng là 3.500.000 đồng/chỉ. Khi nào bà P2 trả đủ vàng, bà N1 sẽ trả lại cho bà P2 diện tích đất thực tế và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) do bà Nguyễn Thị P2 đứng tên.

Đối với việc bà N1 cho chị T3 và anh H4 thuê đất sử dụng, bà P2 không có ý kiến, không tranh chấp với bà N1, chị T3 và anh H4.

* Đơn yêu cầu độc lập ngày 12/01/2018 và Bản khai ngày 12/01/2018 của bà Võ Thị Bích N1, bà N1 trình bày:

Vào ngày 11/6/2015, bà Nguyễn Thị P2 có cầm cố diện tích đất lúa là 2.697m², thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại xã L cho bà N1. Thời hạn cầm cố đất 02 năm. Giá cầm cố tổng cộng là 26 chỉ vàng 24kra, vàng 9T8. Hai bên có làm giấy tay cầm cố. Bà P2 giao cho bà N1 quản lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) do bà Nguyễn Thị P2 đứng tên.

Sau khi cố đất, bà N1 không trực tiếp sử dụng mà cho vợ chồng anh Lâm Văn H4 và chị Hồ Thị Mai T3 thuê lại. Anh H4 và chị T3 thuê đất để canh tác lúa một năm hai vụ, giá thuê là 4.400.000 đồng/năm.

Hiện nay, các nguyên đơn yêu cầu bà P2 chia thừa kế di sản của cha mẹ bà P2. Vì vậy, bà N1 yêu cầu bà P2 trả lại cho bà số vàng là 26 chỉ vàng 24kra, vàng 9T8. Bà N1 đồng ý trả lại do bà P2 diện tích đất lúa là 2.697m² và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) do bà Nguyễn Thị P2 đứng tên. Riêng diện tích đất cầm cố là 2.697m² mà bà N1 cho vợ chồng anh H4, chị T3 thuê lại, bà N1 và anh H4, chị T3 tự thỏa thuận riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Theo Bản khai ngày 12/01/2018 của anh Lâm Văn H4 và chị Hồ Thị Mai T3, anh H4 và chị T3 cùng trình bày: Vào năm 2015, bà Võ Thị Bích N1 có cầm cố 02 công tằm cắt đất ruộng của bà P2. Sau đó, bà N1 có cho vợ chồng anh, chị thuê lại mỗi năm làm hai vụ với giá là 4.400.000 đồng/năm. Anh H4 và chị T3 không có tranh chấp và không yêu cầu đối với chị Ngọc về hợp đồng thuê.

Đối với tiền thuê đất, anh H4, chị T3 và bà N1 tự thỏa thuận riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại Quyết định bản án sơ thẩm số 26/2018/DS – ST, ngày 04/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện N đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Ngô Thị Lệ T, chị Nguyễn Ngọc H, anh Nguyễn Ngọc T1 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tài sản của ông Nguyễn Thanh P, ông Nguyễn Văn Y, chị Nguyễn Thị P1, chị Nguyễn Thị Q về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn P3, bà Ngô Thị P4 là 39.072.000đ và 3.420m² đất cùng các cây trồng trên đất thuộc thửa đất số 930 tờ bản đồ số 05 tọa lạc tại ấp Đ, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Ngô Thị Lệ T, chị Nguyễn Thị Ngọc H, anh Nguyễn Ngọc T1 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tài sản của ông Nguyễn Thanh P, ông Nguyễn Văn Y, chị Nguyễn Thị P1, chị Nguyễn Thị Q về việc yêu cầu chia di sản thừa kế 3.420m² đất cùng cây trồng trên đất thuộc thửa số 930 tờ bản đồ số 05 của ông Nguyễn Văn P3, bà Ngô Thị P4 làm 04 phần bằng nhau cho ông Y, ông P, chị Quý, chị Phượng.

3. Buộc chị Nguyễn Thị P2 chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn P3, bà Ngô Thị P4 là 39.072.000đ và 3.420m² đất cùng các cây trồng trên đất thuộc thửa số 930 tờ bản đồ số 05 tọa lạc tại ấp Đ, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Tháp cho bà Ngô Thị Lệ T, chị Nguyễn Thị Ngọc H, anh Nguyễn Ngọc T1 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tài sản của ông Nguyễn Thanh P, ông Nguyễn Văn Y, chị Nguyễn Thị P1, chị Nguyễn Thị Q số tiền và diện tích đất như sau:

3.1 Bà Ngô Thị Lệ T, chị Nguyễn Thị Ngọc H, anh Nguyễn Ngọc T1 được hưởng 7.814.400đ và phần đất có diện tích 684m² cùng các cây trồng trên đất thuộc một phần thửa đất số 930, tờ bản đồ số 05, vị trí:

- Hướng Đông giáp đường đất từ mốc M7 đến mốc M17: 11,9m;
- Hướng Tây giáp đường nước từ mốc M5 đến mốc M18: 11,5m;
- Hướng Nam giáp đất chị Nguyễn Thị Q từ mốc M17 đến mốc M18: 60,6m;
- Hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn P5 từ mốc M7 đến mốc M6: 55,1m, từ mốc M6 đến mốc M5: 2,2m;

3.2 Chị Nguyễn Thị Q được hưởng 7.814.400đ và phần đất có diện tích 684m² cùng cây trồng trên đất thuộc một phần thửa số 930, tờ bản đồ số 05, vị trí:

- Hướng Đông giáp đường đất từ mốc M19 đến mốc M8: 6,2m, từ mốc M8 đến mốc M17: 5,3m;
- Hướng Tây giáp đường nước từ mốc M20 đến mốc M18: 10,8m;
- Hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Văn Y từ mốc M19 đến mốc M20: 62,4m;
- Hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Thanh P từ mốc M17 đến mốc M18: 60,6m;

3.3 Ông Nguyễn Văn Y được hưởng 7.814.400đ và phần đất có diện tích 684m² cùng cây trồng trên đất thuộc một phần thửa số 930, tờ bản đồ số 05, vị trí:

- Hướng Đông giáp đường đất từ mốc M19 đến mốc M21: 11,2m;
- Hướng Tây giáp đường nước từ mốc M20 đến mốc M22: 10,6m;
- Hướng Nam giáp đất Nguyễn Thị P1 từ mốc M21 đến mốc M22: 63,2m;
- Hướng Bắc giáp đất Nguyễn Thị Q từ mốc M19 đến mốc M20: 62,4m;

3.4 Chị Nguyễn Thị P1 được hưởng 7.814.400đ và phần đất có diện tích 684m² cùng cây trồng trên đất thuộc một phần thửa số 930, tờ bản đồ số 05, vị trí:

- Hướng Đông giáp đường đất từ mốc M21 đến mốc M23: 11m;
- Hướng Tây giáp đường nước từ mốc M22 đến mốc M24: 10,5m;

- Hướng Nam giáp đất Nguyễn Thị P2 từ mốc M23 đến mốc M24: 64m
- Hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn Y từ mốc M21 đến mốc M22: 63,2m;

3.5 Chị Nguyễn Thị P2 được hưởng 7.814.400đ và phần đất có diện tích 684m² cùng cây trồng trên đất thuộc một phần thửa số 930, tờ bản đồ số 05, vị trí:

- Hướng Đông giáp đường đất từ mốc M23 đến mốc M9: 10,6m;
- Hướng Tây giáp đường nước từ mốc M24 đến mốc M12: 10,2m;
- Hướng Nam giáp đất Ngô Quốc D từ mốc M9 đến mốc M10: 8,3m, từ mốc M10 đến mốc M11: 33,1m, từ mốc M11 đến mốc M12: 23,4m
- Hướng Bắc giáp đất Nguyễn Thị P1 từ mốc M23 đến mốc M24: 64m;

4. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn Y, chị Nguyễn Thị P1, chị Nguyễn Thị Q và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tài sản của ông Nguyễn Thanh P là bà Ngô Thị Lê T, chị Nguyễn Thị Ngọc H, anh Nguyễn Ngọc T1 thống nhất chia cho chị Nguyễn Thị P2 được sở hữu phần đất có diện tích 2.697m² thuộc thửa số 10 tờ bản đồ số 05 tọa lạc tại ấp Đ, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Tháp, có vị trí:

- Hướng Đông giáp đường nước từ mốc M4 đến mốc M13: 51,4m;
- Hướng Tây giáp đất ông Ngô Văn L2 từ mốc M1 đến mốc M15: 43,2m, từ mốc M15 đến mốc M14: 08m;
- Hướng Nam giáp đất ông Ngô Quốc D từ mốc M13 đến mốc M16: 10,5m, từ mốc M16 đến mốc M14: 42,3m
- Hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn P5 từ mốc M5 đến mốc M3: 19,8m, từ mốc M3 đến mốc M2: 2,7m, từ mốc M2 đến mốc M1: 28m.

Chị Nguyễn Thị P2 có trách nhiệm chuyển nhượng quyền sử dụng đất thừa kế đối với di sản thừa kế được hưởng tại Cơ quan có thẩm quyền và các đương sự được nhận tiền tại Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện N sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

5. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị P2 về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị Q di dời nhà trả lại phần đất có diện tích 57m² thuộc một phần thửa số 930 tờ bản đồ số 05 tọa lạc tại ấp Đ, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

6. Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Võ Thị Bích N1.

6.1 Tuyên bố Hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ngày 11/6/2015 (đề “tờ cổ đất”) giữa chị Nguyễn Thị P2 và chị Võ Thị Bích N1 vô hiệu;

6.2 Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

6.3 Bà Nguyễn Thị P2 trả lại chị Võ Thị Bích N1 26 (Hai mươi sáu) chỉ vàng 24kra, vàng 9T8.

6.4 Chị Võ Thị Bích N1 trả lại cho bà Nguyễn Thị P2 phần đất ruộng diện tích 2.697m² thuộc thửa đất số 10 tờ bản đồ số 05, có vị trí:

- Hướng Đông giáp đường nước từ mốc M4 đến mốc M13: 51,4m;
- Hướng Tây giáp đất ông Ngô Văn L2 từ mốc M1 đến mốc M15: 43,2m, từ mốc M15 đến mốc M14: 08m;
- Hướng Nam giáp đất ông Ngô Quốc D từ mốc M13 đến mốc M16: 10,5m, từ mốc M16 đến mốc M14: 42,3m
- Hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn P5 từ mốc M5 đến mốc M3: 19,8m, từ mốc M3 đến mốc M2: 2,7m, từ mốc M2 đến mốc M1: 28m.

Tất cả các thửa đất theo sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 15/3/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện N, tỉnh Đồng Tháp và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 21/02/2017.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

7.1 Bà Ngô Thị Lệ T, chị Nguyễn Thị Ngọc H, anh Nguyễn Ngọc T1 được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 535.000đ theo hai biên lai thu số 00770 ngày 28/12/2016 và số 14451 ngày 16/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

7.2 Ông Nguyễn Văn Y được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 314.000đ theo hai biên lai thu số 00771 ngày 28/12/2016 và số 14452 ngày 16/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

7.3 Chị Nguyễn Thị Q được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 314.000đ theo hai biên lai thu số 00772 ngày 28/12/2016 và số 14453 ngày 16/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

7.4 Chị Nguyễn Thị P1 được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 314.500đ theo hai biên lai thu số 00773 ngày 28/12/2016 và số 14454 ngày 16/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

7.5 Chị Nguyễn Thị P2 chịu 15.254.500đ (Mười lăm triệu hai trăm năm mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

7.6 Trả lại cho chị Võ Thị Bích N1 tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.210.000đ theo biên lai thu số 14571 ngày 12/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

8. Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản:

8.1 Bà Ngô Thị Lệ T, chị Nguyễn Thị Ngọc H, anh Nguyễn Ngọc T1 chịu 830.800đ, đã chi xong.

8.2 Ông Nguyễn Văn Y, chị Nguyễn Thị Q, chị Nguyễn Thị P2, chị Nguyễn Thị P1 mỗi người phải trả lại cho bà Ngô Thị Lệ T, chị Nguyễn Thị Ngọc H, anh Nguyễn Ngọc T1 số tiền là 830.800đ (Tám trăm ba mươi nghìn tám trăm đồng).

9. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/9/2018, bà Nguyễn Thị P2 kháng cáo bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Bà Nguyễn Thị P2 đã kháng cáo bản án sơ thẩm. Bà P2 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn đối với việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà phải chia di sản của cha mẹ để lại cho ông P, ông Y, bà Q và bà P1 diện tích đất 3.420m² và số tiền 39.072.000 đồng cùng cây trồng trên đất thuộc thửa đất số 930, tờ bản đồ số 05. Đất tọa lạc tại ấp Đ, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Tháp. Bởi vì, bà P2 đã được cha mẹ cho đất, quyền sử dụng thuộc cá nhân của bà và do bà đứng tên.

Các nguyên đơn không đồng ý với trình bày và kháng cáo của bà Nguyễn Thị P2. Bởi vì, tuy bà P2 đứng tên quyền sử dụng đất tranh chấp nhưng bà P2 vẫn xác nhận đây là di sản của cha mẹ để lại, khi cha mẹ chết, bà P2 có trách nhiệm chia lại cho anh chị em.

Qua chứng cứ thể hiện tại hồ sơ, lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa cho thấy:

[1] Bà Ngô Thị P4, sinh năm 1937 (chết ngày 27/10/2013) và ông Nguyễn Văn P3, sinh năm 1931 (chết ngày 30/10/2016) là vợ chồng.

Ông P3 và bà P4 có 05 người con chung gồm:

- Nguyễn Thanh P, sinh năm 1968 (chết ngày 07/7/2018): Bà Ngô Thị Lệ T (vợ ông P), con ruột của ông P và bà T là chị Nguyễn Thị Ngọc H và anh Nguyễn Ngọc T1.

- Nguyễn Văn Y, sinh năm 1969.

- Nguyễn Thị Q, sinh năm 1972.

- Nguyễn Thị P2, sinh năm 1975.

- Nguyễn Thị P1, sinh năm 1980.

Nguồn gốc tài sản đang tranh chấp, các nguyên đơn và bà P2 thống nhất thuộc quyền sử dụng và sở hữu của ông Nguyễn Văn P3 và bà Ngô Thị P4, gồm: Diện tích đất 3.420m² cùng cây trồng trên đất thuộc thửa đất số 930, tờ bản đồ

số 05 và số tiền 39.072.000 đồng do Ủy ban nhân dân huyện N hỗ trợ khi thu hồi đất.

[2] Trong quá trình sử dụng đất, vào ngày 21/8/2000 ông Nguyễn Văn P3 và bà Ngô Thị P4 tiến hành kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất. Vào ngày 05/9/2001, hộ ông Nguyễn Văn P3 đã được Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 18.711m², cụ thể:

Thửa số 10, tờ bản số 5, diện tích 2.715m², mục đích sử dụng: Lúa.

Thửa số 14, tờ bản số 5, diện tích 2.873m², mục đích sử dụng: LN.

Thửa số 22, tờ bản số 5, diện tích 1.769m², mục đích sử dụng: LN.

Thửa số 373, tờ bản số 5, diện tích 10.062m², mục đích sử dụng: Lúa.

Thửa số 99, tờ bản số 5, diện tích 489m², mục đích sử dụng: Ao (Hồ).

Thửa số 113, tờ bản số 5, diện tích 531m², mục đích sử dụng: Ao (Hồ).

Thửa số 205, tờ bản số 5, diện tích 272m², mục đích sử dụng: T.

Đất tọa lạc tại huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

Vào ngày 17/12/2010, hộ ông Nguyễn Văn P3 cùng thành viên trong hộ là bà Ngô Thị P4 và bà Nguyễn Thị P1 thực hiện hợp đồng tặng, cho quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị P2 tổng diện tích đất 18.711m² nói trên.

Vào ngày 14/01/2011, bà Nguyễn Thị P2 được Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích đất 1.769m², thuộc thửa đất số 22, tờ bản đồ 5, mục đích sử dụng: trồng cây lâu năm.

Vào ngày 11/3/2014, bà Nguyễn Thị P2 được Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích đất 2.715m², thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ 5, mục đích sử dụng: đất chuyên trồng lúa nước.

Vào ngày 20/4/2016, bà Nguyễn Thị P2 được Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích đất 4.025m², thuộc thửa đất số 930, tờ bản đồ 5, mục đích sử dụng: trồng cây lâu năm.

[3] Xét hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 17/12/2010 giữa hộ ông Nguyễn Văn P3 (thành viên hộ là bà P4, chị Phượng) và bà Nguyễn Thị P2:

Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 17/12/2010 là sự tự thỏa thuận của hộ ông P3 và bà P2 về việc xác lập quyền sử dụng tổng diện tích đất đã cấp cho hộ ông P3. Hai bên tự do giao kết, thỏa thuận về nội dung hợp đồng, không trái quy định pháp luật và đạo đức xã hội. Đến ngày 14/01/2011, bà Nguyễn Thị P2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về hình thức là đúng và phù hợp với quy định của pháp luật.

Tuy bà P2 là người đứng tên quyền sử dụng đất nhưng ông P3 là người có quyền định đoạt phân tài sản mà ông thực hiện thủ tục tặng cho bà P2. Thể hiện:

+ Diện tích đất 489m², thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ 9 buộc bà P2 chia cho: ông P, ông Y, bà Q và bà P1.

+ Diện tích đất 10.062m², mục đích sử dụng: lúa, tọa lạc tại thị xã N chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị B.

+ Nội dung tờ chia đất vào ngày 01/8/2011 và Đơn thỏa thuận vào ngày 23/8/2011.

Ngoài ra, Biên bản tiếp xúc ngày 14/7/2016 tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã L, bà P2 cũng đã thừa nhận nội dung: khi nào cha mẹ mất phần (chết) bà có trách nhiệm chia đất lại cho ông P, ông Y, bà Q và bà P1.

Điều này phù hợp với nội dung của Tờ chia đất ngày 01/8/2011 mà bà P2 thừa nhận đã ký tên: ***“Tôi đứng tên bằng phán đất ruộng, đất thổ cư, tôi hứa sau này cha mẹ mất phần tôi đứng ra chia cho 5 anh em tôi đồng điều không ai nhiều ít”***.

Từ đó đã chứng minh cho việc hộ ông P3 tuy thực hiện thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất cho bà P2 nhưng thực tế bà P2 chỉ là người đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có quyền quản lý, sử dụng. Bà P2 không có quyền định đoạt khi chưa có ý kiến của ông P3 và bà P4. Như vậy, diện tích đất 2.697m², thuộc thửa số 10, tờ bản đồ số 05 và diện tích đất 3.420m² cùng cây trồng trên đất thuộc thửa đất số 930, tờ bản đồ số 05 cùng số tiền 39.072.000 đồng là di sản của ông P3, bà P4 chưa chia.

Bà P2 xác định: bà đã được cha mẹ tặng cho các diện tích đất nói trên nhưng bà không có chứng cứ chứng minh. Đồng thời, bà P2 không giải thích được lý do nào, vào ngày 14/01/2011 bà P2 đã được Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì được hộ ông P3 tặng cho quyền sử dụng đất nhưng ngày 01/8/2011, bà P2 phải ký tên thống nhất chia đất cho anh chị em khi cha mẹ chết (mất phần).

[4] Do ông Nguyễn Văn P3 và bà Ngô Thị P4 chết không để lại di chúc và thời hiệu khởi kiện chia thừa kế vẫn còn nên di sản của ông P3 và bà P4 được chia theo pháp luật.

Những người được chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông P3 và bà P4 gồm có:

- Ông Nguyễn Thanh P (đã chết) có bà Ngô Thị Lệ T (vợ ông P) và con ruột ông P và bà T là chị Nguyễn Thị Ngọc H, anh Nguyễn Ngọc T1.

- Ông Nguyễn Văn Y.

- Bà Nguyễn Thị Q.

- Bà Nguyễn Thị P2.

- Bà Nguyễn Thị P1.

Ông P (Có người thừa kế), ông Y, bà Q và bà P1 yêu cầu bà P2 chia di sản của ông P3 và bà P4 để lại là diện tích đất 3.420m² cùng cây trồng trên đất thuộc thửa đất số 930, tờ bản đồ số 05 cùng số tiền 39.072.000 đồng (hiện nay do Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện N quản lý) là có căn cứ và phù hợp.

[5] Các nguyên đơn thống nhất cho bà P2 được hưởng diện tích đất lúa là 2.697m² thuộc thửa số 10 tờ bản đồ số 5, không chia thừa kế. Bởi vì, hiện nay bà P2 đang thờ cúng ông bà cha mẹ.

Sự thống nhất giao diện tích đất nói trên cho bà P2 được thừa hưởng là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội và có căn cứ nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận sự tự nguyện, thống nhất của các nguyên đơn là phù hợp.

[6] Đối với yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị P2:

Bà P2 yêu cầu hộ bà Nguyễn Thị Q tháo dỡ, di dời nhà trả lại cho bà diện tích đất 57m² thuộc một phần thửa đất số 930, tờ bản đồ số 5.

Hộ bà Q không đồng ý và xác định đã được ông P3 và bà P4 cho sử dụng diện tích đất nói trên để cất nhà ở trước khi thực hiện thủ tục tặng cho bà P2 quyền sử dụng đất.

Hội đồng xét xử xét thấy: Bà Nguyễn Thị Q đã được ông P3 và bà P4 cho diện tích đất nói trên để cất nhà sử dụng khoảng năm 2009 – 2010, trước khi bà P2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi hộ ông P3 thực hiện thủ tục tặng cho bà P2 quyền sử dụng đất, ông P3 và bà P4 không yêu cầu bà Q phải tháo dỡ, di dời nhà. Điều này đồng nghĩa với việc, ông P3 và bà P4 đã cho bà Q tiếp tục sử dụng diện tích đất. Bên cạnh đó, bà Q sử dụng đất cùng hộ gia đình suốt thời gian dài, bà P2 không có ý kiến và không có tranh chấp.

Vì vậy, bà Nguyễn Thị P2 yêu cầu hộ bà Q di dời, tháo dỡ căn nhà trả cho bà P2 diện tích đất 57m² là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[7] Những sai sót của Tòa án cấp sơ thẩm:

- Tại phần quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm, trang 18 đã tuyên: “7. Về án phí dân sự sơ thẩm:.....” nhưng không thể hiện số tiền án phí dân sự sơ thẩm các đương sự phải chịu. Phần quyết định án phí chỉ tuyên về số tiền tạm ứng án phí là không đúng.

- Chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Y, bà Q, bà P2 và bà P1, mỗi người có trách nhiệm trả cho người thừa kế của ông P là bà Ngô Thị Lệ T, chị Nguyễn Thị Ngọc H, anh Nguyễn Ngọc T1 số tiền 830.800 đồng nhưng không thể hiện tại phần quyết định.

Điều này sẽ ảnh hưởng đến việc thi hành án.

- Tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ngày 11/6/2015 (Tờ cổ đất) giữa bà P2 và bà N1 vô hiệu nhưng không tuyên buộc bà N1 trả lại cho bà P2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà P2 đứng tên (bản chính).

- Bà P2 cầm cố diện tích đất 2.697m² cho bà N1. Bà N1 cho anh Lâm Văn H4 và chị Hồ Thị Mai T3 thuê lại nhưng Tòa cấp sơ thẩm không tuyên buộc anh H4 và chị T3 cùng bà N1 có trách nhiệm trả lại cho bà P2 diện tích đất cầm cố.

- Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 15/3/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N, tỉnh Đồng Tháp không thể hiện mốc gửi và không phải do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đo vẽ. Điều này sẽ ảnh hưởng đến công tác thi hành án. Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp phải thực hiện việc ủy thác thu thập chứng cứ, làm ảnh hưởng đến thời gian giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm.

Đối với những sai sót nói trên, Tòa án cấp sơ thẩm cần khắc phục và rút kinh nghiệm.

Từ nhận xét trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà Nguyễn Thị P2 kháng cáo không đồng ý chia di sản của cha mẹ để lại cho ông P, ông Y, bà Q và bà P1 diện tích đất 3.420m² và số tiền 39.072.000 đồng cùng cây trồng trên đất thuộc thửa đất số 930, tờ bản đồ số 05. Đất tọa lạc tại ấp Đ, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Tháp là không có căn cứ và không phù hợp nên không chấp nhận.

Tuy nhiên, phần quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm không đúng nên Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Do sửa bản án sơ thẩm nên bà Nguyễn Thị P2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là sửa bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm khắc phục, rút kinh nghiệm những sai sót trong quá trình tuyên án và phần quyết định của bản án.

Đề nghị của Viện kiểm sát có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 148, Điều 293, Khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 459, Điều 407, Điều 630, Điều 631, Điều 634, Điều 649, Điều 650 và Điều 651 của Bộ luật Dân sự;

Điều 167 và Điều 203 Luật đất đai 2013;

Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 26/2018/DS-ST ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện N.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Thanh P (có người kế thừa quyền, nghĩa vụ là bà Ngô Thị Lệ T, chị Nguyễn Thị Ngọc H và anh Nguyễn Ngọc T1), ông Nguyễn Văn Y, bà Nguyễn Thị P1, bà Nguyễn Thị Q về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn P3, bà Ngô Thị P4.

2. Di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn P3 và bà Ngô Thị P4 gồm số tiền 39.072.000 đồng (Ba mươi chín triệu bảy mươi hai nghìn đồng); Diện tích đất 3.420m² cùng các cây trồng trên đất thuộc thửa đất số 930, tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại ấp Đ, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Tháp và diện tích đất lúa là 2.697m² thuộc thửa số 10 tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại ấp Đ, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

3. Buộc bà Nguyễn Thị P2 chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn P3 và bà Ngô Thị P4 thành 05 phần, cụ thể như sau:

Buộc bà Nguyễn Thị P2 có trách nhiệm giao cho:

3.1 Ông Nguyễn Thanh P (gồm hàng thừa kế là bà Ngô Thị Lệ T, chị Nguyễn Thị Ngọc H và anh Nguyễn Ngọc T1) số tiền 7.814.000 đồng (Bảy triệu tám trăm mười bốn nghìn đồng) và diện tích đất 684m² cùng các cây trồng có trên đất thuộc một phần thửa đất số 930, tờ bản đồ số 5, vị trí và các mốc cụ thể như sau:

- Từ mốc M7 đo đến mốc M17 giáp đường đất, cạnh 11.9 mét.
- Từ mốc M5 đo đến mốc M18 giáp mương nước, cạnh 11.5 mét.
- Từ mốc M17 đo đến mốc M18 giáp diện tích đất giao cho bà Nguyễn Thị Q sử dụng, cạnh 60.6 mét.
- Từ mốc M7 đo đến mốc M6, cạnh 55.1 mét và Từ mốc M6 đo đến mốc M5 đều giáp đất ông Nguyễn Văn P5, cạnh 2.2 mét.

3.2 Bà Nguyễn Thị Q số tiền 7.814.000 đồng (Bảy triệu tám trăm mười bốn nghìn đồng) và diện tích đất 684m² cùng các cây trồng có trên đất thuộc một phần thửa đất số 930, tờ bản đồ số 5, vị trí và các mốc cụ thể như sau:

- Từ mốc M17 đo đến mốc M8, cạnh 5.3 mét và Từ mốc M8 đo đến mốc M19 đều giáp đường đất, cạnh 6.2 mét.
- Từ mốc M18 đo đến mốc M20 giáp mương nước, cạnh 10.8 mét.
- Từ mốc M17 đo đến mốc M18 giáp diện tích đất giao cho ông Nguyễn Thanh P, cạnh 60.6 mét.
- Từ mốc M19 đo đến mốc M20 giáp diện tích đất giao cho ông Nguyễn Văn Y sử dụng, cạnh 62.4 mét.

3.3 Ông Nguyễn Văn Y số tiền 7.814.000 đồng (Bảy triệu tám trăm mười bốn nghìn đồng) và diện tích đất 684m² cùng các cây trồng có trên đất thuộc một phần thửa đất số 930, tờ bản đồ số 5, vị trí và các mốc cụ thể như sau:

- Từ mốc M19 đo đến mốc M21 giáp đường đất, cạnh 11.2 mét.
- Từ mốc M20 đo đến mốc M22 giáp mương nước, cạnh 10.6 mét.

- Từ mốc M19 đo đến mốc M20 giáp diện tích đất giao cho bà Nguyễn Thị Q sử dụng, cạnh 62.4 mét.

- Từ mốc M21 đo đến mốc M22 giáp diện tích đất giao cho bà Nguyễn Thị P1 sử dụng, cạnh 63.2 mét.

3.4 Bà Nguyễn Thị P1 số tiền 7.814.000 đồng (Bảy triệu tám trăm mười bốn nghìn đồng) và diện tích đất 684m² cùng các cây trồng có trên đất thuộc một phần thửa đất số 930, tờ bản đồ số 5, vị trí và các mốc cụ thể như sau:

- Từ mốc M21 đo đến mốc M23 giáp đường đất, cạnh 11 mét.

- Từ mốc M22 đo đến mốc M24 giáp mương nước, cạnh 10.5 mét.

- Từ mốc M21 đo đến mốc M22 giáp diện tích đất giao cho ông Nguyễn Văn Y sử dụng, cạnh 63.2 mét.

- Từ mốc M23 đo đến mốc M24 giáp diện tích đất giao cho bà Nguyễn Thị P2 sử dụng, cạnh 64 mét.

3.5 Bà Nguyễn Thị P2 được sở hữu số tiền 7.816.000 đồng (Bảy triệu tám trăm mười sáu nghìn đồng) và diện tích đất 684m² cùng các cây trồng có trên đất thuộc một phần thửa đất số 930, tờ bản đồ số 5, vị trí và các mốc cụ thể như sau:

- Từ mốc M23 đo đến mốc M9 giáp đường đất, cạnh 10.6 mét.

- Từ mốc M24 đo đến mốc M12 giáp mương nước, cạnh 10.2 mét.

- Từ mốc M23 đo đến mốc M24 giáp diện tích đất giao cho bà Nguyễn Thị P1 sử dụng, cạnh 64 mét.

- Từ mốc M9 đo đến mốc M10, cạnh 8.3 mét; Từ mốc M10 đo đến mốc M11, cạnh 33.1 mét và Từ mốc M11 đo đến mốc M12 đều giáp đất ông Ngô Quốc Diễn, cạnh 23.4 mét.

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21/02/2017 của Tòa án nhân dân huyện N và Sơ đồ ngày 04/9/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện N xác định diện tích theo Công văn số 210/2018/TA-DS ngày 29/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện N).

4. Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện N thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Nguyễn Thị P2 đối với diện tích đất 4.025m² (đo đạc thực tế là 3.420m²), thuộc thửa đất số 930, tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại ấp Đ, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Tháp để cấp lại cho người thừa kế của ông Nguyễn Thanh P là bà Ngô Thị Lệ T, chị Nguyễn Thị Ngọc H, anh Nguyễn Ngọc T1; ông Nguyễn Văn Y, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị P2 và bà Nguyễn Thị P1 theo quy định của pháp luật.

5. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn Y, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị P1 và người thừa kế của ông Nguyễn Thanh P là bà Ngô Thị Lệ T, chị Nguyễn Thị Ngọc H, anh Nguyễn Ngọc T1:

Bà Nguyễn Thị P2 được thừa hưởng diện tích đất là 2.697m², thuộc thửa đất số 10 tờ bản đồ số 5. Đất tọa lạc tại ấp Đ, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Tháp, có vị trí:

- Từ mốc M4 đo đến mốc M13 giáp nương nước, cạnh 51.4 mét.
- Từ mốc M1 đo đến mốc M15, cạnh 43.2 mét và Từ mốc M15 đo đến mốc M14 đều giáp đất ông Ngô Văn L2, cạnh 08 mét.
- Từ mốc M13 đo đến mốc M16, cạnh 10.5 mét và Từ mốc M16 đo đến mốc M14 đều giáp đất ông Ngô Quốc Diễn, cạnh 42.3 mét.
- Từ mốc M4 đo đến mốc M3, cạnh 19.8 mét; Từ mốc M3 đo đến mốc M2, cạnh 2.7 mét đều giáp nương nước và Từ mốc M2 đo đến mốc M1 giáp đất ông Nguyễn Văn P5, cạnh 28 mét.

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21/02/2017 của Tòa án nhân dân huyện N và Sơ đồ ngày 04/9/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện N xác định diện tích theo Công văn số 210/2018/TA-DS ngày 29/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện N).

Các đương sự được nhận số tiền theo quyết định của Bản án tại Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện N khi bản án có hiệu lực pháp luật.

6. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị P2 yêu cầu hộ bà Nguyễn Thị Q tháo dỡ, di dời nhà trả lại cho bà P2 diện tích đất 57m² thuộc một phần thửa số 930, tờ bản đồ số 5. Đất tọa lạc tại ấp Đ, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

7. Hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ngày 11/6/2015 (Tờ cổ đất) giữa bà Nguyễn Thị P2 và bà Võ Thị Bích N1 là giao dịch dân sự vô hiệu.

Buộc bà Nguyễn Thị P2 có trách nhiệm trả lại bà Võ Thị Bích N1 26 (Hai mươi sáu) chỉ vàng 24kra, vàng 9T8.

Buộc bà Võ Thị Bích N1 có trách nhiệm trả lại cho bà Nguyễn Thị P2 một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) số CD 852150, sổ vào sổ cấp GCN: CH 01006 được Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho bà Nguyễn Thị P2 vào ngày 11/3/2014.

Buộc bà Võ Thị Bích N1, anh Lâm Văn H4 và chị Hồ Thị Mai T3 có trách nhiệm trả lại cho bà Nguyễn Thị P2 diện đất 2.697m², thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 5, mục đích sử dụng: trồng lúa nước, có vị trí và các mốc:

- Từ mốc M4 đo đến mốc M13 giáp nương nước, cạnh 51.4 mét.
- Từ mốc M1 đo đến mốc M15, cạnh 43.2 mét và Từ mốc M15 đo đến mốc M14 đều giáp đất ông Ngô Văn L2, cạnh 08 mét.
- Từ mốc M13 đo đến mốc M16, cạnh 10.5 mét và Từ mốc M16 đo đến mốc M14 đều giáp đất ông Ngô Quốc D, cạnh 42.3 mét.
- Từ mốc M4 đo đến mốc M3, cạnh 19.8 mét; Từ mốc M3 đo đến mốc M2, cạnh 2.7 mét đều giáp nương nước và Từ mốc M2 đo đến mốc M1 giáp đất ông Nguyễn Văn P5, cạnh 28 mét.

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21/02/2017 của Tòa án nhân dân huyện N và Sơ đồ ngày 04/9/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện N xác định diện tích theo Công văn số 210/2018/TA-DS ngày 29/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện N).

7. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 4.154.000 đồng (Bốn triệu một trăm năm mươi bốn nghìn đồng), ông P (Có người thừa kế), ông Y, bà Q, bà P2 và bà P1 mỗi người phải chịu số tiền 831.000 đồng (làm tròn). Toàn bộ chi phí 4.154.000 đồng do ông P tạm ứng và đã chi xong nên ông Y, bà Q, bà P2 và bà P1 mỗi người có trách nhiệm trả lại cho ông P (Có người thừa kế là bà T, chị H và anh T1) số tiền 831.000 đồng (Tám trăm ba mươi một nghìn đồng).

8. Về án phí:

Ông Nguyễn Thanh P (Có người thừa kế là bà T, chị H và anh T1) phải chịu 1.307.000 đồng (Một triệu ba trăm bảy nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm (đã giảm 50% do hoàn cảnh kinh tế khó khăn là 1.307.000 đồng). Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 1.542.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 00770 ngày 28/12/2016 và số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 14451 ngày 16/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N. Như vậy, ông P (người thừa kế là bà T, chị H và anh T1) còn được nhận lại số tiền 535.000 đồng (Năm trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn Y phải chịu 1.307.000 đồng (Một triệu ba trăm bảy nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm (đã giảm 50% do hoàn cảnh kinh tế khó khăn là 1.307.000 đồng). Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 1.321.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 00771 ngày 28/12/2016 và số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 14452 ngày 16/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N. Như vậy, ông Y còn được nhận lại số tiền 314.000 đồng (Ba trăm mười bốn nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị Q phải chịu 2.614.000 đồng (Hai triệu sáu trăm mười bốn nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 1.321.500 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 00772 ngày 28/12/2016 và số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 14453 ngày 16/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N. Như vậy, bà Q còn phải nộp tiếp số tiền là 992.500 đồng (Chín trăm chín mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Bà Nguyễn Thị P2 phải chịu 15.555.000 đồng (Mười lăm triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm (trong đó có án phí trả 26 chỉ vàng 24k cho bà N1 là 4.550.000 đồng). Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 00937 ngày 20/4/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N. Như vậy, bà P2 còn phải nộp tiếp số tiền 15.255.000 đồng (Mười lăm triệu hai trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị P1 phải chịu 1.307.000 đồng (Một triệu ba trăm bảy nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm (đã giảm 50% do hoàn cảnh kinh tế khó khăn là 1.307.000 đồng). Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 1.321.500 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 00773 ngày 28/12/2016 và số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 14454 ngày 16/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N. Như vậy, bà P1 còn được nhận lại số tiền 314.500 đồng (Ba trăm mười bốn nghìn năm trăm đồng).

Bà Võ Thị Bích N1 được nhận lại tiền tạm ứng án phí số tiền là 2.210.000 đồng (Hai triệu hai trăm mười nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 14571 ngày 12/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Nguyễn Thị P2 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003963 ngày 12/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh
- VKSND Tỉnh;
- Tòa án ND H. N;
- Chi cục THADS H. N;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Liên Hiệp